

BỘ QUỐC PHÒNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: *88* /2018/TT-BQP

Hà Nội, ngày *28* tháng *6* năm 2018

THÔNG TƯ

Hướng dẫn thực hiện mức lương cơ sở đối với các đối tượng đang hưởng lương hoặc phụ cấp quân hàm từ ngân sách nhà nước trong các cơ quan, đơn vị thuộc Bộ Quốc phòng

Căn cứ Nghị định số 164/2017/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Quốc phòng;

Căn cứ Nghị định số 72/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ quy định mức lương cơ sở đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Tài chính Bộ Quốc phòng;

Bộ trưởng Bộ Quốc phòng ban hành Thông tư hướng dẫn thực hiện mức lương cơ sở đối với các đối tượng đang hưởng lương hoặc phụ cấp quân hàm từ ngân sách nhà nước trong các cơ quan, đơn vị thuộc Bộ Quốc phòng.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này hướng dẫn thực hiện mức lương cơ sở đối với các đối tượng đang hưởng lương hoặc phụ cấp quân hàm từ ngân sách nhà nước trong các cơ quan, đơn vị thuộc Bộ Quốc phòng.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp, hạ sĩ quan, binh sĩ, công nhân quốc phòng, viên chức quốc phòng và công chức quốc phòng.

2. Người làm công tác cơ yếu không phải là quân nhân, Công an nhân dân; người làm công tác khác trong tổ chức cơ yếu, học viên cơ yếu hưởng phụ cấp sinh hoạt phí (sau đây viết gọn là học viên cơ yếu).

3. Người làm việc theo chế độ hợp đồng lao động xếp lương theo Nghị định số 204/2004/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2004 của Chính phủ về chế độ tiền lương đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang (sau đây viết gọn là Nghị định số 204/2004/NĐ-CP).

Điều 3. Cách tính mức lương, phụ cấp và trợ cấp

1. Mức lương cơ sở: 1.390.000 đồng/tháng.

2. Cách tính mức lương, phụ cấp quân hàm, hệ số chênh lệch bảo lưu và phụ cấp, trợ cấp của các đối tượng quy định tại Điều 2 Thông tư này như sau:

a) Mức lương

$$\text{Mức lương thực hiện từ ngày 01/7/2018} = \text{Mức lương cơ sở 1.390.000 đồng/tháng} \times \text{Hệ số lương hiện hưởng}$$

b) Mức phụ cấp quân hàm hạ sĩ quan, binh sĩ và học viên cơ yếu

$$\text{Mức phụ cấp quân hàm thực hiện từ ngày 01/7/2018} = \text{Mức lương cơ sở 1.390.000 đồng/tháng} \times \text{Hệ số phụ cấp quân hàm hiện hưởng}$$

c) Mức tiền của hệ số chênh lệch bảo lưu

$$\text{Mức tiền của hệ số chênh lệch bảo lưu thực hiện từ ngày 01/7/2018} = \text{Mức lương cơ sở 1.390.000 đồng/tháng} \times \text{Hệ số chênh lệch bảo lưu hiện hưởng}$$

d) Mức phụ cấp tính theo mức lương cơ sở

- Đối với người hưởng lương

$$\text{Mức phụ cấp thực hiện từ ngày 01/7/2018} = \text{Mức lương cơ sở 1.390.000 đồng/tháng} \times \text{Hệ số phụ cấp được hưởng theo quy định}$$

- Đối với hạ sĩ quan, binh sĩ và học viên cơ yếu

$$\text{Mức phụ cấp thực hiện từ ngày 01/7/2018} = \text{Mức phụ cấp quân hàm binh nhì (tính theo mức lương cơ sở 1.390.000 đồng/tháng)} \times \text{Hệ số phụ cấp được hưởng theo quy định}$$

đ) Mức phụ cấp tính theo tỷ lệ %

- Đối với người hưởng lương

$$\text{Mức phụ cấp thực hiện từ ngày 01/7/2018} = \left\{ \begin{array}{l} \text{Mức lương thực hiện từ ngày 01/7/2018} \\ \text{Mức phụ cấp chức vụ lãnh đạo thực hiện từ ngày 01/7/2018} \\ \text{Mức phụ cấp thâm niên vượt khung thực hiện từ ngày 01/7/2018} \end{array} \right\} \times \text{Tỷ lệ \% phụ cấp được hưởng theo quy định}$$

- Đối với hạ sĩ quan, binh sĩ và học viên cơ yếu

$$\begin{array}{l} \text{Mức phụ cấp} \\ \text{thực hiện} \\ \text{từ ngày} \\ \text{01/7/2018} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Mức phụ cấp quân hàm hiện} \\ \text{hưởng, cộng phụ cấp chức vụ lãnh} \\ \text{đạo (nếu có) tính theo mức lương} \\ \text{cơ sở 1.390.000 đồng/tháng} \end{array} \times \begin{array}{l} \text{Tỷ lệ \%} \\ \text{phụ cấp được} \\ \text{hưởng theo} \\ \text{quy định} \end{array}$$

e) Mức trợ cấp tính theo mức lương cơ sở

$$\begin{array}{l} \text{Mức trợ cấp} \\ \text{thực hiện} \\ \text{từ ngày 01/7/2018} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Mức lương cơ sở} \\ \text{1.390.000 đồng/tháng} \end{array} \times \begin{array}{l} \text{Số tháng được} \\ \text{hưởng trợ cấp} \\ \text{theo quy định} \end{array}$$

3. Các mức lương, phụ cấp, trợ cấp của sĩ quan, người hưởng lương cấp hàm cơ yếu, quân nhân chuyên nghiệp, người hưởng lương chuyên môn kỹ thuật cơ yếu, công nhân quốc phòng, hạ sĩ quan, binh sĩ và học viên cơ yếu được quy định cụ thể tại các bảng của Phụ lục 1 ban hành kèm theo Thông tư này.

4. Đối với viên chức quốc phòng, công chức quốc phòng, người làm công tác khác trong tổ chức cơ yếu và người làm việc theo chế độ hợp đồng lao động xếp lương theo quy định tại Nghị định số 204/2004/NĐ-CP được áp dụng cách tính mức lương, phụ cấp, trợ cấp như quy định tại khoản 2 Điều này hoặc thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Nội vụ về thực hiện mức lương cơ sở.

5. Các khoản phụ cấp, trợ cấp quy định bằng mức tiền cụ thể, giữ nguyên theo quy định hiện hành.

Điều 4. Tổ chức thực hiện

1. Căn cứ vào nội dung hướng dẫn tại Thông tư này, các cơ quan, đơn vị lập bảng lương, phụ cấp, cấp phát cho các đối tượng được hưởng.

2. Trường hợp đối tượng quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 2 Thông tư này có quyết định điều động công tác sang cơ quan, đơn vị khác trước khi Thông tư này có hiệu lực thi hành, thì cơ quan, đơn vị tiếp nhận đối tượng căn cứ vào yếu tố ghi trong “*Giấy giới thiệu cung cấp tài chính*” hoặc “*Giấy thôi trả lương*” của đơn vị cũ, lập danh sách cấp phát, truy lĩnh phần chênh lệch theo quy định.

3. Các doanh nghiệp, đơn vị sự nghiệp công lập tự chủ về tài chính và các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ đang vận dụng thang lương, bảng lương và chế độ phụ cấp lương do Nhà nước quy định tại Nghị định số 204/2004/NĐ-CP được áp dụng mức lương cơ sở quy định tại Điều 3 Nghị định số 72/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ quy định mức lương cơ sở đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang, để tính các mức lương trong hệ thống thang lương, bảng lương và mức phụ cấp lương làm căn cứ tính đóng, hưởng các chế độ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và các chế độ khác theo quy định của pháp luật về lao động cho các đối tượng được hưởng. Nguồn kinh phí thực hiện do doanh nghiệp, đơn vị sự nghiệp công lập tự chủ về tài chính và các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ bảo đảm.

4. Khi cấp phát tiền lương cho các đối tượng được hưởng, các cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp phải tính thu các khoản phải nộp theo quy định của pháp luật hiện hành (bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và thuế thu nhập cá nhân (nếu có)). Lập các báo cáo quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Thông tư này, gửi về Bộ Quốc phòng (qua Cục Tài chính) trước ngày 30 tháng 6 năm 2018.

Điều 5. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành từ ngày 12 tháng 8 năm 2018 và thay thế Thông tư số 145/2017/TT-BQP ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng hướng dẫn thực hiện mức lương cơ sở đối với các đối tượng đang hưởng lương hoặc phụ cấp quân hàm từ ngân sách nhà nước trong các cơ quan, đơn vị thuộc Bộ Quốc phòng.

2. Các chế độ quy định tại Thông tư này được thực hiện từ ngày 01 tháng 7 năm 2018.

Điều 6. Điều khoản tham chiếu

Trong trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật được dẫn chiếu để áp dụng trong Thông tư này (kể cả Phụ lục ban hành kèm theo) được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế bằng các văn bản quy phạm pháp luật mới thì các nội dung được dẫn chiếu áp dụng theo các văn bản quy phạm pháp luật mới đó.


Điều 7. Trách nhiệm thi hành

1. Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này.

2. Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc, các cơ quan, đơn vị phản ánh về Bộ Quốc phòng (qua Cục Tài chính) để nghiên cứu, giải quyết. / *any*

Nơi nhận:

- Thủ tướng Chính phủ (để b/c);
- Các Thủ trưởng BQP, CNTCCT;
- Văn phòng Chính phủ;
- Các bộ: Nội vụ, Tài chính;
- Các cơ quan, đơn vị trực thuộc BQP;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL/BTP;
- Các cục: Tài chính, Cán bộ, Quân lực, Chính sách;
- Công báo, Công TTĐT Chính phủ;
- Công TTĐT Bộ Quốc phòng;
- Vụ Pháp chế BQP;
- Lưu: VT, THBĐ; QT93.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỦ TRƯỞNG


Thượng tướng Trần Đôn

Phụ lục 1

DANH MỤC BẢNG LƯƠNG, NÂNG LƯƠNG VÀ PHỤ CẤP

(Ban hành kèm theo Thông tư số 88.../2018/TT-BQP ngày 28.../6/2018
của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng)

SỐ TT	TÊN GỌI	NỘI DUNG
1	Bảng 1	Bảng lương cấp bậc quân hàm sĩ quan và cấp hàm cơ yếu
2	Bảng 2	Bảng nâng lương cấp bậc quân hàm sĩ quan và cấp hàm cơ yếu
3	Bảng 3	Bảng phụ cấp chức vụ lãnh đạo
		3.1. Bảng phụ cấp chức vụ lãnh đạo Quân đội nhân dân
		3.2. Bảng phụ cấp chức vụ lãnh đạo Cơ yếu
4	Bảng 4	Bảng phụ cấp quân hàm hạ sĩ quan, binh sĩ và học viên cơ yếu
5	Bảng 5	Bảng lương quân nhân chuyên nghiệp và chuyên môn kỹ thuật cơ yếu
6	Bảng 6	Bảng lương công nhân quốc phòng

407

Bảng 1
BẢNG LƯƠNG CẤP BẬC QUÂN HÀM SĨ QUAN
VÀ CẤP HÀM CƠ YẾU

Đơn vị tính: Đồng

SỐ TT	ĐỐI TƯỢNG	HỆ SỐ	MỨC LƯƠNG THỰC HIỆN từ 01/7/2018
1	Đại tướng	10,40	14.456.000
2	Thượng tướng	9,80	13.622.000
3	Trung tướng	9,20	12.788.000
	Cấp hàm cơ yếu bậc 10		
4	Thiếu tướng	8,60	11.954.000
	Cấp hàm cơ yếu bậc 9		
5	Đại tá	8,00	11.120.000
	Cấp hàm cơ yếu bậc 8		
6	Thượng tá	7,30	10.147.000
	Cấp hàm cơ yếu bậc 7		
7	Trung tá	6,60	9.174.000
	Cấp hàm cơ yếu bậc 6		
8	Thiếu tá	6,00	8.340.000
	Cấp hàm cơ yếu bậc 5		
9	Đại úy	5,40	7.506.000
	Cấp hàm cơ yếu bậc 4		
10	Thượng úy	5,00	6.950.000
	Cấp hàm cơ yếu bậc 3		
11	Trung úy	4,60	6.394.000
	Cấp hàm cơ yếu bậc 2		
12	Thiếu úy	4,20	5.838.000
	Cấp hàm cơ yếu bậc 1		

amf

Bảng 2
BẢNG NÂNG LƯƠNG CẤP BẬC QUÂN HÀM SĨ QUAN
VÀ CẤP HÀM CƠ YẾU

Đơn vị tính: Đồng

SỐ TT	ĐỐI TƯỢNG	NÂNG LƯƠNG LẦN 1		NÂNG LƯƠNG LẦN 2	
		Hệ số	Mức lương từ 01/7/2018	Hệ số	Mức lương từ 01/7/2018
1	Đại tướng	11,00	15.290.000	-	-
2	Thượng tướng	10,40	14.456.000	-	-
3	Trung tướng	9,80	13.622.000	-	-
	Cấp hàm cơ yếu bậc 10				
4	Thiếu tướng	9,20	12.788.000	-	-
	Cấp hàm cơ yếu bậc 9				
5	Đại tá	8,40	11.676.000	8,60	11.954.000
	Cấp hàm cơ yếu bậc 8				
6	Thượng tá	7,70	10.703.000	8,10	11.259.000
	Cấp hàm cơ yếu bậc 7				
7	Trung tá	7,00	9.730.000	7,40	10.286.000
	Cấp hàm cơ yếu bậc 6				
8	Thiếu tá	6,40	8.896.000	6,80	9.452.000
	Cấp hàm cơ yếu bậc 5				
9	Đại úy	5,80	8.062.000	6,20	8.618.000
10	Thượng úy	5,35	7.436.500	5,70	7.923.000

duy

Bảng 3
BẢNG PHỤ CẤP CHỨC VỤ LÃNH ĐẠO

3.1. BẢNG PHỤ CẤP CHỨC VỤ LÃNH ĐẠO QUÂN ĐỘI NHÂN DÂN

Đơn vị tính: Đồng

SỐ TT	CHỨC DANH LÃNH ĐẠO	HỆ SỐ	MỨC PHỤ CẤP THỰC HIỆN từ 01/7/2018
1	Bộ trưởng	1,50	2.085.000
2	Tổng Tham mưu trưởng; Chủ nhiệm Tổng cục Chính trị	1,40	1.946.000
3	Chủ nhiệm Tổng cục; Tư lệnh Quân khu, Tư lệnh Quân chủng, Tư lệnh Bộ đội Biên phòng	1,25	1.737.500
4	Tư lệnh Quân đoàn; Tư lệnh Binh chủng	1,10	1.529.000
5	Phó Tư lệnh Quân đoàn; Phó Tư lệnh Binh chủng	1,00	1.390.000
6	Sư đoàn trưởng	0,90	1.251.000
7	Lữ đoàn trưởng	0,80	1.112.000
8	Trung đoàn trưởng	0,70	973.000
9	Phó Trung đoàn trưởng	0,60	834.000
10	Tiểu đoàn trưởng	0,50	695.000
11	Phó Tiểu đoàn trưởng	0,40	556.000
12	Đại đội trưởng	0,30	417.000
13	Phó Đại đội trưởng	0,25	347.500
14	Trung đội trưởng	0,20	278.000

am

3.2. BẢNG PHỤ CẤP CHỨC VỤ LÃNH ĐẠO CƠ YẾU

Đơn vị tính: Đồng

SỐ TT	CHỨC DANH LÃNH ĐẠO	HỆ SỐ	MỨC PHỤ CẤP THỰC HIỆN từ 01/7/2018
1	Trưởng Ban Cơ yếu Chính phủ	1,30	1.807.000
2	Phó trưởng Ban Cơ yếu Chính phủ	1,10	1.529.000
3	Cục trưởng, Vụ trưởng, Chánh Văn phòng và tương đương thuộc Ban Cơ yếu Chính phủ	0,90	1.251.000
4	Phó Cục trưởng, Phó Vụ trưởng, Phó Chánh Văn phòng và tương đương thuộc Ban Cơ yếu Chính phủ	0,70	973.000
5	Trưởng phòng và tương đương của các đơn vị thuộc Ban Cơ yếu Chính phủ	0,50	695.000
6	Phó Trưởng phòng và tương đương của các đơn vị thuộc Ban Cơ yếu Chính phủ	0,40	556.000
7	Trưởng ban hoặc Đội trưởng cơ yếu đơn vị và tương đương của các tổ chức thuộc Ban Cơ yếu Chính phủ	0,20	278.000

am

Bảng 4
BẢNG PHỤ CẤP QUÂN HÀM
HẠ SĨ QUAN, BINH SĨ VÀ HỌC VIÊN CƠ YẾU

Đơn vị tính: Đồng

SỐ TT	ĐỐI TƯỢNG	HỆ SỐ	MỨC PHỤ CẤP THỰC HIỆN từ 01/7/2018
1	Thượng sĩ	0,70	973.000
	Học viên cơ yếu năm thứ năm		
2	Trung sĩ	0,60	834.000
	Học viên cơ yếu năm thứ tư		
3	Hạ sĩ	0,50	695.000
	Học viên cơ yếu năm thứ ba		
4	Binh nhất	0,45	625.500
	Học viên cơ yếu năm thứ hai		
5	Binh nhì	0,40	556.000
	Học viên cơ yếu năm thứ nhất		

CSH

BẢNG LƯƠNG QUẢN NHÂN CHUYÊN NGHIỆP VÀ CHUYÊN MÔN KỸ THUẬT CƠ YẾU

Bảng 5

Đơn vị tính: Đồng

CHỨC DANH		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	VK	
I. Quản nhân chuyên nghiệp và chuyên môn kỹ thuật cơ yếu cao cấp															
Nhóm 1		- Mức lương thực	5.351.500	5.838.000	6.324.500	6.811.000	7.297.500	7.784.000	8.270.500	8.757.000	9.243.500	9.730.000	10.216.500	10.703.000	
Nhóm 2		- Hệ số	3,85	4,20	4,55	4,90	5,25	5,60	5,95	6,30	6,65	7,00	7,35	7,70	VK
		- Mức lương thực	5.073.500	5.560.000	6.046.500	6.533.000	7.019.500	7.506.000	7.992.500	8.479.000	8.965.500	9.452.000	9.938.500	10.425.000	VK
		- Hệ số	3,65	4,00	4,35	4,70	5,05	5,40	5,75	6,10	6,45	6,80	7,15	7,50	VK
II. Quản nhân chuyên nghiệp và chuyên môn kỹ thuật cơ yếu trung cấp															
Nhóm 1		- Mức lương thực	4.865.000	5.282.000	5.699.000	6.116.000	6.533.000	6.950.000	7.367.000	7.784.000	8.201.000	8.618.000			
Nhóm 2		- Hệ số	3,50	3,80	4,10	4,40	4,70	5,00	5,30	5,60	5,90	6,20			VK
		- Mức lương thực	4.448.000	4.865.000	5.282.000	5.699.000	6.116.000	6.533.000	6.950.000	7.367.000	7.784.000	8.201.000			VK
Nhóm 1		- Mức lương thực	4.100.500	4.448.000	4.795.500	5.143.000	5.490.500	5.838.000	6.185.500	6.533.000	6.880.500	7.228.000			
Nhóm 2		- Hệ số	2,95	3,20	3,45	3,70	3,95	4,20	4,45	4,70	4,95	5,20			VK
		- Mức lương thực	4.448.000	4.795.500	5.143.000	5.490.500	5.838.000	6.185.500	6.533.000	6.880.500	7.228.000				
Nhóm 1		- Hệ số	3,20	3,45	3,70	3,95	4,20	4,45	4,70	4,95	5,20				VK
III. Quản nhân chuyên nghiệp và chuyên môn kỹ thuật cơ yếu sơ cấp															
Nhóm 1		- Mức lương thực	4.448.000	4.795.500	5.143.000	5.490.500	5.838.000	6.185.500	6.533.000	6.880.500	7.228.000				
Nhóm 2		- Hệ số	3,20	3,45	3,70	3,95	4,20	4,45	4,70	4,95	5,20				VK

BẢNG LƯƠNG CÔNG NHÂN QUỐC PHÒNG

BẢNG 6

Loại	Nhóm	Bậc 1	Bậc 2	Bậc 3	Bậc 4	Bậc 5	Bậc 6	Bậc 7	Bậc 8	Bậc 9	Bậc 10
LOẠI A	Nhóm 1										
	- Mức lương thực hiện từ 01/7/2018	4.865.000	5.351.500	5.838.000	6.324.500	6.811.000	7.297.500	7.784.000	8.270.500	8.757.000	9.243.500
	Hệ số	3,50	3,85	4,20	4,55	4,90	5,25	5,60	5,95	6,30	6,65
	Nhóm 2										
	- Mức lương thực hiện từ 01/7/2018	4.448.000	4.934.500	5.421.000	5.907.500	6.394.000	6.880.500	7.367.000	7.853.500	8.340.000	8.826.500
	Hệ số	3,20	3,55	3,90	4,25	4,60	4,95	5,30	5,65	6,00	6,35
LOẠI B	Hệ số	2,90	3,20	3,50	3,80	4,10	4,40	4,70	5,00	5,30	5,60
	- Mức lương thực hiện từ 01/7/2018	4.031.000	4.448.000	4.865.000	5.282.000	5.699.000	6.116.000	6.533.000	6.950.000	7.367.000	7.784.000
LOẠI C	Hệ số	2,70	2,95	3,20	3,45	3,70	3,95	4,20	4,45	4,70	4,95
	- Mức lương thực hiện từ 01/7/2018	3.753.000	4.100.500	4.448.000	4.795.500	5.143.000	5.490.500	5.838.000	6.185.500	6.533.000	6.880.500

Đơn vị tính: Đồng

anh

Phụ lục 2

DANH MỤC MẪU BIỂU BÁO CÁO

(Ban hành kèm theo Thông tư số 18.../2018/TT-BQP ngày 28/6/2018 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng)

SỐ TT	MẪU BIỂU	NỘI DUNG
1	Mẫu 01	Báo cáo dự toán ngân sách lương, phụ cấp tăng thêm năm 2018
2	Mẫu 02	Báo cáo dự toán ngân sách ra quân tăng thêm năm 2018
3	Mẫu 03	Báo cáo dự toán ngân sách bảo hiểm xã hội tăng thêm năm 2018
4	Mẫu 04	Báo cáo dự toán ngân sách bảo hiểm y tế tăng thêm năm 2018

am

ĐƠN VỊ CẤP TRÊN.....

ĐƠN VỊ:

BÁO CÁO
DỰ TOÁN NGÂN SÁCH RA QUÂN TĂNG THÊM NĂM 2018

(Do điều chỉnh tiền lương cơ sở từ 1.390.000 đồng lên 1.390.000 đồng/tháng)

Đơn vị tính: Triệu đồng

Đội tương	Quân số	Tinh theo lương cơ sở 1.390.000 đồng/tháng												
		T.Đ cấp đội	T.C phục viên, xuất ngh, thời việc	T.C tào làm việc	Hồ trợ đào tạo nghề	T.C phục viên, xuất ngh, thời việc	T.C tào làm việc	Hồ trợ đào tạo nghề	Công	Trợ cấp quy đổi	T.C phục viên, xuất ngh, thời việc	T.C tào làm việc	Hồ trợ đào tạo nghề	
		a	b	1	2	3	4	5=1+2+3+4	6	7	8	9	10=6+7+8+9	11=5-10
1. Sĩ quan và cấp hàm cơ yếu														
2. QNCN và chuyên môn kỹ thuật cơ yếu														
3. Công nhân quốc phòng, viên chức quốc phòng, công chức quốc phòng, người làm công tác khác trong tổ chức cơ yếu														
4. Hà sĩ quan, binh sĩ và học viên cơ yếu														
5. Lao động hợp đồng														
Tổng cộng														

Bảng chữ:

TRƯỜNG PHÒNG (BAN) TẠI CHÍNH
 (Ký và ghi rõ họ, tên)

Ngày..... tháng..... năm 2018
 THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
 (Ký tên, đóng dấu)

aw

ĐƠN VỊ CẤP TRÊN.....
 ĐƠN VỊ:

BÁO CÁO
DỰ TOÁN NGÂN SÁCH BẢO HIỂM XÃ HỘI TĂNG THÊM NĂM 2018
 (Do điều chỉnh tiền lương cơ sở từ 1.300.000 đồng lên 1.390.000 đồng/tháng)

Đơn vị tính: Triệu đồng

Dự toán ngân sách bảo hiểm xã hội tăng thêm	Quý lương chênh lệch tăng thêm	Tổng quỹ tiền lương làm căn cứ đóng bảo hiểm xã hội		a
		Tính theo lương cơ sở 1.300.000 đồng/tháng	Tính theo lương cơ sở 1.390.000 đồng/tháng	
		2	1	
		3=1-2		4

I. ĐƠN VỊ HƯỞNG LƯƠNG NS				
1. Sĩ quan và cấp hàm cơ yếu				
2. QNCN và chuyên môn kỹ thuật cơ yếu				
3.....				
II. ĐOANH NGHIỆP				
1. Sĩ quan và cấp hàm cơ yếu				
2. QNCN và chuyên môn kỹ thuật cơ yếu				
3.....				
Tổng cộng				

Ghi chú: Cột 4 được tính bằng công thức: (4) = (3) x 22,5% (đối với hạ sĩ quan, binh sĩ) hoặc (4) = (3) x 17,5% (đối với người hưởng lương).

Bảng chi:

Ngày..... tháng năm 2018
 THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
 (Ký tên, đóng dấu)

TRƯỞNG PHÒNG (BAN) TÀI CHÍNH
 (Ký và ghi rõ họ, tên)

Handwritten mark

ĐƠN VỊ CẤP TRÊN.....
 ĐƠN VỊ:

BÁO CÁO
DỰ TOÁN NGÂN SÁCH BẢO HIỂM Y TẾ TĂNG THÊM NĂM 2018
 (Do điều chỉnh tiền lương cơ sở từ 1.300.000 đồng lên 1.390.000 đồng/tháng)

Đơn vị tính: Triệu đồng

Đơn tương	Tổng quỹ tiền lương làm căn cứ đóng bảo hiểm y tế		1	2	3=1-2	4
	Tính theo lương cơ	Tính theo lương cơ				
Đổi tương	Tính theo lương cơ	Tính theo lương cơ	1	2	3=1-2	4
	đồng/tháng số 1.390.000	đồng/tháng số 1.300.000				
I. ĐƠN VỊ HƯỞNG LƯƠNG NS						
1. Sĩ quan và cấp hàm cơ yếu						
2. QNCN và chuyên môn kỹ thuật cơ yếu						
3.....						
II. DOANH NGHIỆP						
1. Sĩ quan và cấp hàm cơ yếu						
2. QNCN và chuyên môn kỹ thuật cơ yếu						
3.....						
Tổng cộng						

Ghi chú: Cột 4 được tính bằng công thức: (4)=(3)x3% (công nhân QP, viên chức QP, công chức QP, người làm công tác khác trong tổ chức cơ yếu, lao động hợp đồng) hoặc (4)=(3)x4,5% (đối tượng khác).

Bảng chữ:

Ngày..... tháng năm 2018
 THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
 (Ký tên, đóng dấu)

TRƯỞNG PHÒNG (BAN) TÀI CHÍNH
 (Ký và ghi rõ họ, tên)

am